

Số: **47** /NQ-HĐND

Hải Phòng, ngày **25** tháng 7 năm 2025

NGHỊ QUYẾT

**Về dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn; thu, chi ngân sách
địa phương và phân bổ ngân sách địa phương năm 2025
thành phố Hải Phòng sau sắp xếp**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG
KHÓA XVI, KỲ HỌP THỨ 29**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

*Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của
Luật Chứng khoán, Luật Kế toán, Luật Kiểm toán độc lập, Luật Ngân sách nhà
nước, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, Luật Quản lý thuế, Luật Dự trữ quốc
gia, Luật Thuế thu nhập cá nhân và Luật Xử lý vi phạm hành chính ngày 29 tháng
11 năm 2024;*

*Căn cứ các Nghị quyết của Quốc hội: số 190/2025/QH15 quy định về xử lý
một số vấn đề liên quan đến sắp xếp tổ chức bộ máy nhà nước đảm bảo phù hợp
với quy định của Hiến pháp; số 202/2025/QH15 về việc sắp xếp đơn vị hành chính
cấp tỉnh;*

*Căn cứ các Nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội: số 76/2025/UBTVQH15
về việc sắp xếp đơn vị hành chính năm 2025; số 1669/NQ-UBTVQH15 về việc
sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã của thành phố Hải Phòng năm 2025;*

*Căn cứ các Quyết định của Thủ tướng Chính phủ: số 1390/QĐ-TTg về việc
giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2025 và số 1391/QĐ-TTg về việc giao chi
tiết dự toán ngân sách nhà nước năm 2025;*

*Căn cứ Thông báo số 71-TB/TU ngày 23 tháng 7 năm 2025 của Ban
Thường vụ Thành ủy Hải Phòng về dự toán thu ngân sách nhà nước; thu, chi ngân
sách địa phương năm 2025;*

*Xét đề nghị tại Tờ trình số 154/TTr-UBND ngày 18 tháng 7 năm 2025 của
Ủy ban nhân dân thành phố về việc quyết định dự toán thu ngân sách nhà nước
trên địa bàn; thu, chi ngân sách địa phương và phân bổ ngân sách địa phương
năm 2025 thành phố Hải Phòng sau sắp xếp; Báo cáo thẩm tra số 70/BC-KTNS
ngày 23 tháng 7 năm 2025 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân thành*



phổ; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân thành phố tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Quyết định dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn và thu ngân sách địa phương năm 2025 thành phố Hải Phòng sau sắp xếp như sau:

1. Dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn thành phố Hải Phòng: 148.499.613 triệu đồng, trong đó:

- 1.1. Thu nội địa: 74.680.000 triệu đồng.
- 1.2. Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu: 66.600.000 triệu đồng.
- 1.3. Thu huy động đóng góp từ các cơ quan, tổ chức, cá nhân theo quy định của pháp luật: 335.672 triệu đồng.
- 1.4. Thu bổ sung từ ngân sách trung ương: 2.193.146 triệu đồng.
- 1.5. Thu vay để đầu tư cơ sở hạ tầng: 2.881.500 triệu đồng.
- 1.6. Thu viện trợ: 3.600 triệu đồng.
- 1.7. Thu chuyển nguồn cải cách tiền lương năm trước còn dư chuyển sang: 1.557.671 triệu đồng.
- 1.8. Thu kết dư: 248.024 triệu đồng.

(Chi tiết tại Biểu số 01 kèm theo)

2. Dự toán thu ngân sách địa phương: 71.678.217 triệu đồng, bao gồm:

- 2.1. Ngân sách cấp tỉnh: 70.525.153 triệu đồng.
- 2.2. Ngân sách cấp xã: 1.153.064 triệu đồng.

(Chi tiết tại các Biểu số 01, 06, 07, 09, 10 kèm theo)

Điều 2. Quyết định dự toán chi ngân sách địa phương năm 2025 như sau:

Dự toán chi ngân sách địa phương: 71.678.217 triệu đồng, trong đó:

1. Chi cân đối ngân sách địa phương: 69.092.099 triệu đồng, gồm:
 - 1.1. Chi đầu tư phát triển: 34.384.984 triệu đồng.
 - 1.2. Chi thường xuyên: 32.846.689 triệu đồng.
 - 1.3. Chi trả nợ lãi, phí vay: 159.000 triệu đồng.
 - 1.4. Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính: 2.930 triệu đồng.
 - 1.5. Dự phòng ngân sách: 1.698.496 triệu đồng.
2. Chi từ nguồn huy động đóng góp từ các cơ quan, tổ chức, cá nhân theo quy định của pháp luật: 335.672 triệu đồng.
3. Chi viện trợ: 3.600 triệu đồng.
4. Chi từ nguồn ngân sách trung ương bổ sung: 2.193.146 triệu đồng, trong đó:
 - 4.1. Chi đầu tư phát triển: 1.008.220 triệu đồng.
 - 4.2. Chi thường xuyên: 1.184.926 triệu đồng.
5. Chi trả nợ gốc từ nguồn bội thu của ngân sách địa phương: 53.700 triệu đồng.

(Chi tiết tại các Biểu số 02, 03, 04, 05, 08, 11 kèm theo)

Điều 3. Tổ chức thực hiện:

1. Giao Ủy ban nhân dân thành phố:

1.1. Tổ chức thực hiện Nghị quyết bảo đảm đúng quy định của Luật Ngân sách nhà nước và các quy định pháp luật khác có liên quan.

1.2. Phân bổ, giao dự toán chi đối với các khoản chưa phân bổ chi tiết quy định tại điểm a khoản 2 Điều 30 Luật Ngân sách Nhà nước năm 2015 bảo đảm kịp thời, tiết kiệm, hiệu quả, tuân thủ đúng quy định của pháp luật; định kỳ báo cáo Thường trực Hội đồng nhân dân thành phố và báo cáo Hội đồng nhân dân thành phố tại kỳ họp gần nhất.

1.3. Giao dự toán ngân sách cho các cấp, các ngành, các đơn vị sử dụng ngân sách theo đúng quy định của Luật Ngân sách nhà nước. Tổ chức đồng bộ các giải pháp, trên cơ sở bám sát điều hành của Chính phủ, hướng dẫn của các Bộ, ngành Trung ương về dự toán ngân sách năm 2025 và tình hình thực tế tại địa phương. Chỉ đạo điều hành ngân sách chủ động, tích cực, đảm bảo cân đối ngân sách các cấp và ngân sách địa phương.

1.4. Tổ chức thực hiện các biện pháp để quản lý thu ngân sách, đảm bảo thu đúng, thu đủ, thu kịp thời các khoản thu theo quy định của pháp luật, quản lý tốt các khoản thu có điều kiện tăng thu, nhất là các khoản thu từ đất.

1.5. Điều hành chi ngân sách nhà nước theo dự toán giao, đảm bảo chặt chẽ, tiết kiệm, hiệu quả, chống lãng phí. Tiếp tục đẩy mạnh sắp xếp, tổ chức bộ máy, thu gọn đầu mối, tinh giản biên chế của hệ thống hành chính; đổi mới cơ chế quản lý, cơ chế tài chính, tổ chức lại hệ thống các đơn vị sự nghiệp công lập theo các Nghị quyết của Trung ương. Chấp hành nghiêm quy định công khai, minh bạch về ngân sách, chế độ tự kiểm tra tài chính, kế toán trong các đơn vị sử dụng ngân sách.

1.6. Nghiêm túc thực hiện yêu cầu về tiết kiệm, chống lãng phí theo Luật Thực hành tiết kiệm, chống lãng phí; tiết kiệm chi thường xuyên, chi cho bộ máy quản lý nhà nước, chi hoạt động tại các đơn vị sự nghiệp.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân thành phố, các Ban Hội đồng nhân dân thành phố, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân thành phố và đại biểu Hội đồng nhân dân thành phố giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết đã được Hội đồng nhân dân thành phố khóa XVI, kỳ họp thứ 29 thông qua ngày 25 tháng 7 năm 2025./.

Nơi nhận:

- Ủy ban TVQH, Chính phủ;
- Các VP: Quốc hội, Chính phủ;
- Bộ Tài chính;
- TTTU, TT HĐND, UBND TP;
- Đoàn Đại biểu QH thành phố;
- UB MTTQVN TP;
- Đại biểu HĐND TP khóa XVI;
- Các VP: TU, ĐBQH và HĐND, UBND TP;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể TP;
- HĐND, UBND các xã, phường, đặc khu;
- Công báo HP, Cổng TTĐTTP;
- Báo HP và Đài PT&TH HP;
- Lưu: VT, HSKH.



Lê Văn Hiệu

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THEO LĨNH VỰC NĂM 2025
THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG SAU SẮP XẾP

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 47/NQ-HĐND ngày 25 tháng 7 năm 2025 của Hội đồng nhân dân thành phố)

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán thu ngân sách năm 2025			
		Dự toán Trung ương giao		Dự toán HĐND TP giao	
		NSNN	NSDP	NSNN	NSDP
A	B	1	2	3	4
	TỔNG THU NSNN (A+B)	147.435.906	70.614.510	148.499.613	71.678.217
A	Tổng thu ngân sách địa phương (I+II+...+VII)	80.835.906	70.614.510	81.899.613	71.678.217
I	Thu nội địa	74.680.000	64.458.604	74.680.000	64.458.604
	Thu nội địa không kể tiền sử dụng đất, xổ số	48.230.000	38.008.604	48.230.000	38.008.604
1	Thu từ khu vực doanh nghiệp do Nhà nước giữ vai trò chủ đạo Trung ương quản lý	1.910.000	1.590.100	1.946.000	1.626.100
	- Thuế GTGT	1.028.000	835.840	1.028.000	835.840
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	571.900	446.084	571.900	446.084
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng sản xuất - kinh doanh trong nước	95.100	93.176	95.100	93.176
	- Thuế tài nguyên	215.000	215.000	251.000	251.000
2	Thu từ khu vực doanh nghiệp do Nhà nước giữ vai trò chủ đạo địa phương quản lý	1.090.000	855.800	1.090.000	855.800
	- Thuế GTGT	425.000	338.400	425.000	338.400
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	239.000	192.200	239.000	192.200
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng sản xuất - kinh doanh trong nước	420.000	319.200	420.000	319.200
	- Thuế tài nguyên	6.000	6.000	6.000	6.000
3	Khu vực DN có vốn ĐTNN	13.400.000	11.196.380	13.400.000	11.196.380
	- Thuế GTGT	2.725.000	2.362.500	2.725.000	2.362.500
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	7.511.000	5.914.600	7.511.000	5.914.600
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng sản xuất - kinh doanh trong nước	3.120.000	2.875.280	3.120.000	2.875.280
	- Thuế tài nguyên	44.000	44.000	44.000	44.000
4	Khu vực kinh tế NQD	12.000.000	9.903.000	12.000.000	9.903.000
	- Thuế GTGT	7.152.000	5.908.960	7.152.000	5.908.960
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.750.000	3.114.000	3.750.000	3.114.000
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng sản xuất - kinh doanh trong nước	922.000	704.040	922.000	704.040
	- Thuế tài nguyên	176.000	176.000	176.000	176.000
5	Lệ phí trước bạ	1.540.000	1.540.000	1.540.000	1.540.000
6	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	100	100	100	100
7	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	231.900	231.900	231.900	231.900
8	Thuế thu nhập cá nhân	5.393.000	4.367.080	5.393.000	4.367.080
9	Thuế bảo vệ môi trường	5.268.000	2.569.584	5.268.000	2.569.584
	- Thu từ hàng hóa nhập khẩu	2.107.200	0	2.107.200	0
	- Thu từ hàng hóa sản xuất trong nước	3.160.800	2.569.584	3.160.800	2.569.584
10	Thu phí và lệ phí	2.505.000	1.809.000	2.505.000	1.809.000
	- Phí và lệ phí trung ương	696.000	0	696.000	0
	- Phí và lệ phí địa phương	1.809.000	1.809.000	1.809.000	1.809.000
	Trong đó: + Phí bảo vệ môi trường đối với k.thác k.sản	95.000	95.000	95.000	95.000
	+ Phí bảo vệ môi trường đối với nước thải	16.500	16.500	16.500	16.500
	+ Phí sử dụng công trình, tiện ích trong khu vực cửa khẩu	1.350.000	1.350.000	1.350.000	1.350.000
11	Tiền sử dụng đất	26.353.000	26.353.000	26.353.000	26.353.000
	Tr.đó: Ghi thu ghi chi	1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000
12	Thu tiền cho thuê đất, thuê mặt nước, mặt biển	2.760.000	2.760.000	2.760.000	2.760.000
	Tr.đó: Ghi thu ghi chi	50.000	50.000	50.000	50.000
13	Thu tiền bán nhà ở thuộc SHNN	50.000	50.000	50.000	50.000
14	Thu khác ngân sách	1.692.000	802.000	1.692.000	802.000
	Bao gồm: - Trung ương	890.000	0	890.000	0



STT	Nội dung	Dự toán thu ngân sách năm 2025			
		Dự toán Trung ương giao		Dự toán HĐND TP giao	
		NSNN	NSDP	NSNN	NSDP
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>
	-Địa phương	802.000	802.000	802.000	802.000
	<i>Tr.đó: - Tiền bảo vệ và phát triển đất trồng lúa</i>	<i>375.000</i>	<i>375.000</i>	<i>375.000</i>	<i>375.000</i>
15	Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, tài nguyên nước	125.000	75.160	125.000	75.160
	- Cơ quan Trung ương cấp phép	71.200	21.360	71.200	21.360
	- Cơ quan địa phương cấp phép	53.800	53.800	53.800	53.800
16	Thu từ quỹ đất công ích, thu tại xã	109.000	109.000	73.000	73.000
17	Thu cổ tức, lợi nhuận được chia và lợi nhuận sau thuế NSDP hưởng 100%	150.000	147.000	150.000	147.000
18	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	97.000	97.000	97.000	97.000
19	Thu tiền sử dụng khu vực biển	6.000	2.500	6.000	2.500
	- Cơ quan Trung ương cấp	3.500	0	3.500	0
	- Cơ quan địa phương cấp	2.500	2.500	2.500	2.500
II	Thu huy động đóng góp	0	0	335.672	335.672
III	Thu bổ sung từ ngân sách Trung ương	2.193.146	2.193.146	2.193.146	2.193.146
IV	Thu vay để đầu tư cơ sở hạ tầng	2.881.500	2.881.500	2.881.500	2.881.500
V	Thu viện trợ	0	0	3.600	3.600
VI	Thu chuyển nguồn CCTL còn dư năm trước chuyển sang	1.081.260	1.081.260	1.557.671	1.557.671
VII	Thu kết dư	0	0	248.024	248.024
B	Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu	66.600.000	0	66.600.000	0

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025
THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG SAU SẮP XẾP

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 47/NQ-HĐND ngày 25 tháng 7 năm 2025 của Hội đồng nhân dân thành phố)

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán chi ngân sách năm 2025	
		Trung ương giao	HĐND TP giao
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>1</i>	<i>2</i>
	TỔNG CHI NSDP (A-E)	70.614.510	71.678.217
A	CHI CÂN ĐỐI NSDP (I-VI)	68.421.364	69.092.099
I	Chi đầu tư phát triển (Ngân sách địa phương)	34.384.980	34.384.984
1	Chi đầu tư cho các dự án	34.384.980	34.384.984
-	Chi từ nguồn đầu tư XDCB tập trung	5.053.480	4.981.884
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	26.353.000	26.353.000
-	Chi đầu tư từ nguồn thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	97.000	97.000
-	Chi đầu tư từ nguồn bội chi ngân sách địa phương	2.881.500	2.881.500
-	Chi trả nợ gốc các khoản vay	0	71.600
II	Chi thường xuyên	31.945.955	32.846.689
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	13.742.291	14.059.981
2	Chi khoa học và công nghệ	194.987	268.745
3	Chi quốc phòng, an ninh và trật tự an toàn xã hội	0	949.320
4	Chi y tế, dân số và gia đình	0	2.498.907
5	Chi văn hóa thông tin	0	570.452
6	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	0	181.692
7	Chi thể dục thể thao	0	228.231
8	Chi bảo vệ môi trường	0	765.083
9	Chi các hoạt động kinh tế	0	3.009.011
10	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý Nhà nước, Đảng, Đoàn thể	0	6.710.633
11	Chi bảo đảm xã hội	0	3.423.107
12	Chi thường xuyên khác	0	181.526
III	Chi trả nợ lãi, phí do chính quyền địa phương vay	159.000	159.000
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	2.930	2.930
V	Dự phòng ngân sách	1.928.499	1.698.496
VI	Chi tạo nguồn cải cách tiền lương	0	0
B	Chi từ nguồn thu huy động đóng góp từ các cơ quan, tổ chức, cá nhân theo quy định của pháp luật	0	335.672
C	Chi viện trợ	0	3.600
D	Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu	2.193.146	2.193.146
1	Chi đầu tư phát triển (Vốn đầu tư XDCB)	1.008.220	1.008.220
2	Chi thường xuyên (Kinh phí sự nghiệp)	1.184.926	1.184.926
Đ	CHI TRẢ NỢ GỐC TỪ NGUỒN BỘI THU CỦA NSDP		53.700
E	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU		

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH
THÀNH PHỐ NĂM 2025

HẢI PHÒNG - 2025

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025
THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG SAU SẮP XẾP

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 47/NQ-HĐND ngày 25 tháng 7 năm 2025 của Hội đồng nhân dân thành phố)

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2025 - HĐND thành phố giao
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>I</i>
A	TỔNG NGUỒN THU NSDP	71.678.217
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	64.458.604
-	Thu NSDP hưởng 100%	34.408.300
-	Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia	30.050.304
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	2.193.146
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	0
2	Thu bổ sung có mục tiêu	2.193.146
III	Thu huy động đóng góp	335.672
IV	Thu vay để đầu tư cơ sở hạ tầng	2.881.500
V	Thu viện trợ	3.600
VI	Thu chuyển nguồn CCTL còn dư năm trước chuyển sang	1.557.671
VII	Thu kết dư	248.024
B	TỔNG CHI NSDP	71.624.517
I	Tổng chi cân đối NSDP	69.092.099
1	Chi đầu tư phát triển	34.384.984
2	Chi thường xuyên	32.846.689
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	159.000
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	2.930
5	Dự phòng ngân sách	1.698.496
II	Chi từ nguồn huy động đóng góp	335.672
III	Chi viện trợ	3.600
IV	Chi từ nguồn NSTW bổ sung có mục tiêu	2.193.146
V	Chi chuyển nguồn sang năm sau	0
C	BỘI THU NSDP	53.700
D	CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSDP	53.700
I	Từ nguồn vay để trả nợ gốc	0
II	Từ nguồn bội thu ngân sách địa phương	53.700
E	TỔNG MỨC VAY CỦA NSDP	2.881.500
I	Vay để bù đắp bội chi	2.881.500
II	Vay để trả nợ gốc	

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CÁC CẤP TỈNH THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2025
THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG SAU SẮP XẾP

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 47/NQ-HĐND ngày 25 tháng 7 năm 2025 của Hội đồng nhân dân thành phố)

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2025		
		Chi NSDP	Trong đó:	
			Chi ngân sách cấp tỉnh	Chi ngân sách cấp xã
A	B	I=2+3	2	3
	TỔNG CHI NSDP	71.678.217	49.127.714	22.550.503
A	CHI CÂN ĐỐI NSDP (I-V)	69.092.099	46.541.596	22.550.503
I	Chi đầu tư phát triển	34.384.984	34.018.188	366.796
II	Chi thường xuyên	32.846.689	11.217.717	21.628.972
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	14.059.981	2.255.446	11.804.535
2	Chi khoa học và công nghệ	268.745	268.745	0
3	Chi quốc phòng, an ninh và trật tự an toàn xã hội	949.320	416.179	533.141
4	Chi y tế, dân số và gia đình	2.498.907	1.818.714	680.193
5	Chi văn hóa thông tin	570.452	377.567	192.885
6	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	181.692	133.259	48.433
7	Chi thể dục thể thao	228.231	189.053	39.178
8	Chi bảo vệ môi trường	765.083	409.883	355.200
9	Chi các hoạt động kinh tế	3.009.011	2.145.899	863.112
10	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	6.710.633	2.238.587	4.472.046
11	Chi bảo đảm xã hội	3.423.107	844.662	2.578.445
12	Chi thường xuyên khác	181.526	119.722	61.804
III	Chi trả nợ lãi, phí do chính quyền địa phương vay	159.000	159.000	0
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	2.930	2.930	0
V	Dự phòng ngân sách	1.698.496	1.143.761	554.735
B	Chi từ nguồn thu huy động đóng góp từ các cơ quan, tổ chức, cá nhân theo quy định của pháp luật	335.672	335.672	0
C	Chi viện trợ	3.600	3.600	0
D	Chi từ nguồn NSTW bổ sung có mục tiêu	2.193.146	2.193.146	0
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	0	0	0
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	2.193.146	2.193.146	
1	Chi đầu tư phát triển	1.008.220	1.008.220	
2	Chi thường xuyên (NSTW bổ sung có mục tiêu)	1.184.926	1.184.926	
Đ	CHI TRẢ NỢ GỐC TỪ NGUỒN BỘI THU CỦA NSDP	53.700	53.700	

DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN KHỐI THÀNH PHỐ NĂM 2025

THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG SAU SẮP XẾP

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 47/NQ-HĐND ngày 25 tháng 7 năm 2025 của Hội đồng nhân dân thành phố)

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Cơ quan, đơn vị/Nội dung chi	Dự toán năm 2025
	Tổng cộng	12.194.437
A	DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN CÁC SỞ, BAN, NGÀNH, ĐƠN VỊ, TỔ CHỨC	9.906.058
I	Các Sở, Ban, Ngành, Cơ quan	8.109.937
1	Văn phòng Thành ủy và các Ban	579.654
2	Đảng ủy đặc khu Bạch Long Vĩ	12.366
3	Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân thành phố	60.255
4	Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố	118.160
5	Sở Nội vụ	317.499
6	Sở Công Thương	58.715
7	Sở Khoa học và Công nghệ	203.130
8	Sở Giáo dục và Đào tạo	1.714.290
9	Sở Y tế	1.917.153
10	Sở Xây dựng	1.095.964
11	Sở Tư pháp	49.264
12	Thanh tra Thành phố	34.556
13	Sở Tài chính	85.810
14	Ban Quản lý khu kinh tế Hải Phòng	35.947
15	Sở Ngoại vụ	23.134
16	Ban An toàn giao thông thành phố	19.374
17	Ban chỉ đạo thi hành án thành phố	200
18	Sở Nông nghiệp và Môi trường	1.042.574
19	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	598.771
20	Ủy ban nhân dân đặc khu Bạch Long Vĩ	143.121
II	Các tổ chức chính trị - xã hội	174.813
1	Ủy ban mặt trận Tổ quốc thành phố Hải Phòng	26.973
2	BCH Hội Liên hiệp Phụ nữ thành phố Hải Phòng	29.852
3	Thành đoàn Thanh niên (Ban chấp hành đoàn thành phố Hải Phòng)	86.530
4	Ban chấp hành Hội Nông dân thành phố Hải Phòng	22.405
5	Hội Cựu chiến binh	9.053
III	Các tổ chức xã hội, xã hội nghề nghiệp và tổ chức khác	99.545
1	Câu lạc bộ Trung Dũng-Quyết Thắng thành phố Hải Phòng	1.010
2	Câu lạc bộ Bạch Đằng thành phố Hải Phòng	2.628
3	Hội Chữ thập đỏ thành phố Hải Phòng	9.896
4	Hội người mù thành phố Hải Phòng	6.657
5	Hội Bảo trợ người tàn tật và trẻ mồ côi thành phố Hải Phòng	1.827
6	Hội Liên hiệp Văn học nghệ thuật thành phố Hải Phòng	13.854
7	Ban chấp hành Hội Nhà báo thành phố Hải Phòng	3.522
8	Hội Luật gia Việt Nam - Thành hội Hải Phòng	1.696
9	Hội Đông y thành phố Hải Phòng	3.002
10	Ban chấp hành Hội làm vườn TP. Hải Phòng	1.311
11	Liên hiệp các hội Khoa học và Kỹ thuật Việt Nam - Thành hội Hải Phòng	9.879
12	Hội Cựu Thanh niên xung phong Việt Nam - Thành hội Hải Phòng	1.200
13	Liên đoàn lao động thành phố (bao gồm Hỗ trợ quà tết công nhân lao động khó khăn nhân dịp tết Nguyên Đán)	15.000
14	Hội Kế hoạch hóa gia đình thành phố Hải Phòng	686

STT	Cơ quan, đơn vị/Nội dung chi	Dự toán năm 2025
15	Hội Nạn nhân chất độc da cam/dioxin Việt Nam - Thành hội Hải Phòng	1.389
16	Liên hiệp các tổ chức hữu nghị thành phố	4.157
17	Liên minh HTX thành phố Hải Phòng	14.734
18	Ban chấp hành Hội khuyến học Hải Phòng	2.349
19	Hội người cao tuổi Việt Nam - Thành hội Hải Phòng	2.910
20	Trung tâm Hợp tác hữu nghị	1.838
IV	Các đơn vị sự nghiệp	271.199
1	Trường Chính trị Tô Hiệu	32.779
2	Trường Cao đẳng Kỹ thuật Hải Phòng	33.044
3	Trường Đại học Hải Phòng	70.000
4	Trường Cao đẳng Kinh tế Hải Phòng	11.281
5	Ban Bảo vệ chăm sóc sức khỏe cán bộ	8.500
6	Đài khí tượng thủy văn thành phố Hải Phòng (đo mặn)	1.350
7	Làng trẻ em SOS Hải Phòng:	5.294
8	Vườn Quốc gia Cát Bà	14.792
9	Báo và phát thanh, truyền hình Hải Phòng	30.140
10	Trung tâm Phát triển quỹ đất	3.856
11	Trường Cao đẳng nghề Hải Dương	18.985
12	Trường Đại học Hải Dương	41.178
V	Các cơ quan An ninh, Quốc phòng	379.427
1	Công an thành phố	85.496
2	Bộ chỉ huy Quân sự thành phố (trong đó: Ban Chỉ huy Bộ đội Biên phòng: 9.200 triệu đồng)	293.931
VI	Các cơ quan quan hệ khác ngân sách	871.137
1	Công ty TNHH một thành viên khai thác công trình thủy lợi	354.737
2	Bảo hiểm xã hội khu vực XIII	502.027
3	Tòa án nhân dân thành phố	1.960
4	Chi cục Thống kê	6.683
5	Chi cục thuế khu vực V	4.000
6	Kho Bạc Nhà nước khu vực V	700
7	Viện Kiểm sát nhân dân thành phố	500
8	Cục thi hành án dân sự thành phố	530
B	CÁC CHƯƠNG TRÌNH, ĐỀ TÀI, ĐỀ ÁN, NGHỊ QUYẾT	2.288.379
I	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ chung thành phố Hải Phòng trước hợp nhất	1.410.618
1	Hỗ trợ chi phí học tập	20.000
2	Hỗ trợ thiết bị trường đạt chuẩn quốc gia; các cuộc thi quốc gia; quốc tế	9.600
3	Điều hành, tuyên truyền Chương trình mục tiêu quốc gia nông thôn mới	4.500
4	Đào tạo học sinh Lào + Campuchia	11.000
5	Đào tạo Đảng, đoàn thể khối thành phố	8.000
6	Đào tạo Khối Quản lý nhà nước thành phố (bao gồm đào tạo ngoại ngữ cho Công chức, viên chức)	5.000
7	Trung tâm bồi dưỡng chính trị khối huyện, xã	7.500
8	Đào tạo nguồn lao động chất lượng cao và bồi dưỡng nghiệp vụ, ngoại ngữ ở nước ngoài	2.500
9	Đào tạo nghề lao động nông thôn và đào tạo chính sách khác 2.000trđ, nhiệm vụ đào tạo công chức cấp xã: 1000 trđ	3.000
10	Các nhiệm vụ mua sắm hàng hoá, dịch vụ và đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số theo kế hoạch	134.000
11	Mua sắm trang thiết bị, ô tô, bảo dưỡng, sửa chữa, nâng cấp tài sản công; khắc phục các tồn tại về PCCC; bao gồm:	327.390
-	Khắc phục các tồn tại về PCCC	50.000
-	Sửa chữa, nâng cấp, duy tu các công trình khối Giáo dục; Y tế	36.000

STT	Cơ quan, đơn vị/Nội dung chi	Dự toán năm 2025
-	Trang bị xe ô tô phục vụ công tác và xe chuyên dùng	30.000
-	Mua sắm trang thiết bị và bảo dưỡng, sửa chữa, nâng cấp tài sản công đảm bảo điều kiện hoạt động của các cơ quan, đơn vị	99.290
-	Sửa chữa, nâng cấp vỉa hè, đường giao thông và hạ tầng đô thị	112.100
12	Chương trình điều trị Methadone	10.000
13	Chương trình Dân số - Kế hoạch hóa gia đình	7.000
14	Chương trình Y tế-Dân số	6.000
15	Bảo hiểm y tế học sinh, sinh viên (Bảo hiểm xã hội thành phố)	27.860
16	Kinh phí phòng chống bệnh, dịch trên người thuốc và vắc xin các chương trình y tế, thuốc ARV	20.000
17	Tổ chức các ngày Lễ, Hội: Hoa Phượng Đỏ, Tết Dương lịch, Tết Nguyên đán...Bảo tồn và phát huy hồ sơ di sản thiên nhiên thế giới vịnh Hạ Long - Quần đảo Cát Bà; hồ sơ khoa học trình UNESCO vinh danh Trạng Trình Nguyễn Bình Khiêm, hội thi tuyên truyền lưu động, các sự kiện văn hóa khác cấp thành phố; Lễ hội văn hóa du lịch cấp huyện (trước sắp xếp), cấp xã.	101.000
18	Chương trình bảo vệ nguồn nước ngọt	4.500
19	Kinh phí bảo vệ đất trồng lúa theo Nghị định số 112/2024/NĐ-CP của Chính phủ	13.500
20	Nhiệm vụ xúc tiến Đầu tư	4.500
21	Công tác quy hoạch ngành, lĩnh vực, xây dựng, đô thị	50.000
22	Chi phí đo đạc, đăng ký đất đai, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, lập cơ sở dữ liệu hồ sơ địa chính; Chi phí tổ chức đấu giá quyền sử dụng đất; Dự án 513; Đề án Xây dựng tổng thể hồ sơ địa chính và cơ sở dữ liệu đất đai thành phố Hải Phòng và quản lý đất đai khác; Lập Kế hoạch sử dụng đất	20.830
23	Quản lý vận hành nhà, đất là tài sản công không sử dụng vào mục đích để ở	11.000
24	Kinh phí phục vụ công tác thu phí sử dụng công trình, kết cấu hạ tầng, công trình dịch vụ, tiện ích công cộng khu vực cửa khẩu cảng biển; thưởng các cơ quan, đơn vị	19.196
25	Chi tổ chức Đại hội Đảng các cấp	166.162
26	Các nhiệm vụ sự nghiệp đảm bảo xã hội, hội thi thiết bị đào tạo tự làm; điều tra hộ nghèo, cận nghèo (Sở Lao động Thương binh và Xã hội trước sắp xếp): 11.700 trđ; Sửa chữa nghĩa trang cấp xã: 6.000 trđ (trong đó: phường Hưng Đạo: 4.230 trđ; xã An Trường: 761 trđ; xã An Hưng: 819 trđ)	17.700
27	Chương trình phòng, chống ma túy	5.040
28	Chương trình phòng, chống tệ nạn mại dâm	2.430
29	Chương trình phòng chống mua bán người	260
30	Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững bao gồm Dự án truyền thông và Giảm nghèo thông tin 400trđ; Cải thiện dinh dưỡng, phòng chống suy dinh dưỡng thiếu vi chất dinh dưỡng cho bà mẹ mang thai và cho con bú, trẻ em dưới 16 tuổi 1.800trđ	2.200
31	Hội nhập kinh tế quốc tế	2.700
32	Duy tu bảo dưỡng đề điều theo Thông tư 68	9.000
33	Đề án Nâng cao năng lực hệ thống y tế công lập	40.750
34	Thực hiện Đề án Đổi mới và Phát triển Trường Đại học Hải Phòng đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045	31.200
35	Công tác cải cách hành chính	3.600
36	Kinh phí chỉ đạo điều hành chống khai thác hải sản bất hợp pháp IUU	1.700
37	Mua sắm trang thiết bị làm việc; cải tạo, sửa chữa, bảo dưỡng các trụ sở và các nhiệm vụ phát sinh phục vụ sắp xếp đơn vị hành chính các cấp và tổ chức mô hình chính quyền địa phương 02 cấp	300.000
II	Kinh phí thực hiện các Nghị quyết, Quyết định thành phố Hải Phòng trước hợp nhất	701.785
1	Nghị quyết số 54/2019/NQ-HĐND ngày 09/12/2019 về hỗ trợ học phí	127.643
2	Nghị quyết 06/2018/NQ-HĐND ngày 12/7/2018 về đào tạo, bồi dưỡng học sinh giỏi; Nghị quyết về đào tạo bồi dưỡng cán bộ quản lý giáo viên các cơ sở giáo dục; Nghị quyết về mức chi các kỳ thi phổ thông.	45.400
3	Nghị quyết 03/2024/NQ-HĐND ngày 19/7/2024 quy định về chính sách hỗ trợ đào tạo một số nghề trên địa bàn thành phố	31.653

STT	Cơ quan, đơn vị/Nội dung chi	Dự toán năm 2025
4	Nghị quyết số 13/2021/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 về công dân nhập ngũ	28.510
5	Nghị quyết 36/NQ-HĐND ngày 26/6/2024 về chỉ ngân sách thực hiện một số nhiệm vụ thuộc lĩnh vực quốc phòng, an ninh năm 2024 và Tờ trình số 115/TTr-UBND ngày 21/6/2024 của UBND thành phố về việc hỗ trợ kinh phí thực hiện một số nhiệm vụ thuộc lĩnh vực quốc phòng an ninh năm 2024	17.594
6	Nghị quyết số 05/2024/NQ-HĐND ngày 19/7/2024 về sửa đổi Nghị quyết 11/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 quy định chính sách hỗ trợ đóng bảo hiểm y tế cho các nhóm đối tượng xã hội trên địa bàn thành phố Hải Phòng	57.333
7	Nghị quyết số 17/2018/NQ-HĐND ngày 12/7/2018 về nhiệm vụ giải pháp tăng cường công tác bảo đảm an toàn thực phẩm	2.500
8	Nghị quyết số 22/2017/NQ-HĐND ngày 08/12/2017 và Nghị quyết số 82/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 về tu bổ và tôn tạo di tích	12.000
9	Nghị quyết số 04/2020/NQ-HĐND Ngày 22/7/2020 về tiền thưởng thi đấu quốc tế huấn luyện viên, vận động viên và Nghị quyết về mức thưởng đối với HLV, vận động viên lập thành tích tại các Đại hội, giải vô địch thể thao quốc gia	6.000
10	Nghị quyết số 12/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 quy định mức thưởng đối với HLV, VĐV thành phố Hải Phòng lập thành tích tại các giải thể thao quốc gia.	17.160
11	Nghị quyết số 02/2023/NQ-HĐND ngày 18/7/2023 về xây dựng nông thôn mới.	40.500
12	Nghị quyết 15/2021/NQ-HĐND ngày 10/12/2021: Quy định cơ chế chính sách khuyến khích phát triển nông nghiệp thủy sản hàng hóa tập trung	5.000
13	Nghị quyết 10/2018/NQ-HĐND ngày 12/7/2018 về mức trích từ các khoản thu hồi phát hiện qua công tác thanh tra	9.630
14	Nghị quyết số 07/2024/NQ-HĐND ngày 19/7/2024 về tinh giản biên chế; thôi việc ngay theo Nghị định 46/2010/NĐ-CP	40.500
15	Nghị quyết số 52/2019/NQ-HĐND ngày 09/12/2019 về hỗ trợ xây mới, sửa chữa nhà ở đối với hộ nghèo; Nghị quyết số 32/2018/NQ-HĐND ngày 10/12/2018 về hỗ trợ xây mới, sửa chữa nhà ở đối với hộ gia đình người có công với cách mạng.	20.930
16	Thực hiện các Nghị quyết của HĐND thành phố về các chính sách trợ giúp xã hội, trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt. Nghị quyết về Bảo hiểm xã hội tự nguyện.	93.949
17	Nghị quyết 05/2023/NQ-HĐND ngày 18/7/2023 về quà cho các đối tượng chính sách.	145.483
III	Các chương trình, đề tài, đề án, nghị quyết địa bàn tỉnh Hải Dương trước hợp nhất	175.976
1	Nguồn KP bảo vệ đất trồng lúa chưa phân bổ	113.360
2	Đề án xử lý chất thải rắn trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2021-2025, nhiệm vụ môi trường khác	25.000
3	Đề án phát triển nguồn nhân lực, dạy nghề lao động nông thôn, kinh phí đào tạo khác	5.701
4	Tiết kiệm KP sự nghiệp khoa học công nghệ	4.800
5	Thực hiện nhiệm vụ đảm bảo xã hội khác	20.115

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH
CẤP XÃ NĂM 2025

HẢI PHÒNG - 2025

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN CẤP XÃ THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG SAU SẮP XẾP

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 47/NQ-HĐND ngày 25 tháng 7 năm 2025 của Hội đồng nhân dân thành phố)

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Thuế ngoài quốc doanh	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	Thu tiền thuế đất	Chi tiết:			Thuế thu nhập cá nhân	Phí, lệ phí	Thu khác ngân sách	Thu hoa lợi công sản
						Thu tiền sử dụng đất		Lệ phí trước bạ				
						Thu tiền sử dụng đất	Tr.đó: BTGPMB, DTCSHT					
A	B	I=2+...+9	2	3	4	4.1	4.2	5	6	7	8	9
	Tổng cộng (1+...+113)	3.295.811	363.659	136.813	17.431	2.086.430	0	178.371	192.378	226.860	20.869	73.000
1	Phường Hồng Bàng	69.290	27.917	9.660	-	-	-	10.678	13.925	2.265	4.845	-
2	Phường Hồng An	9.768	4.090	1.245	-	-	-	1.529	2.045	469	390	-
3	Phường Lê Chân	49.344	18.740	11.440	-	-	-	9.140	7.574	1.240	1.210	-
4	Phường An Biên	51.054	20.390	8.710	-	-	-	10.524	9.300	1.220	910	-
5	Phường Ngô Quyền	27.719	8.972	7.719	-	-	-	4.083	4.803	1.545	597	-
6	Phường Gia Viên	79.144	35.068	9.824	-	-	-	10.967	20.184	2.298	803	-
7	Phường Kiến An	26.415	10.960	5.730	-	-	-	2.840	5.770	760	305	50
8	Phường Phù Liễn	17.145	5.390	4.430	-	-	-	4.060	2.500	490	25	250
9	Phường Hải An	45.160	11.050	11.060	-	-	-	13.920	6.500	900	45	1.685
10	Phường Đông Hải	21.845	5.000	6.950	-	-	-	6.150	2.900	530	0	315
11	Phường Đồ Sơn	11.965	4.800	1.430	431	-	-	2.130	2.460	386	208	120
12	Phường Nam Đồ Sơn	6.600	1.483	1.710	-	-	-	2.180	747	226	74	180
13	Phường Hưng Đạo	11.400	3.450	1.780	-	-	-	3.500	1.950	195	-	525
14	Phường Dương Kinh	7.460	2.250	1.570	-	-	-	1.700	1.050	215	-	675
15	Phường An Dương	19.601	4.480	2.450	-	-	-	8.590	2.240	531	210	1.100
16	Phường An Hải	17.230	3.790	3.260	-	-	-	6.890	1.845	520	105	820
17	Phường An Phong	6.917	1.830	810	-	-	-	2.110	770	257	60	1.080
18	Phường Hòa Bình	18.900	6.300	800	600	-	-	5.330	3.100	420	355	1.995
19	Phường Thủy Nguyên	41.255	14.300	4.240	5.255	-	-	8.280	7.150	940	406	684
20	Phường Nam Triệu	8.645	2.150	510	1.000	-	-	2.130	1.100	405	300	1.050
21	Phường Bạch Đằng	11.570	3.140	870	1.620	-	-	1.960	1.650	435	280	1.615
22	Phường Lưu Kiếm	13.760	2.160	1.010	5.380	-	-	1.310	1.080	420	779	1.621
23	Phường Thiên Hương	12.440	3.600	1.240	2.455	-	-	1.790	1.710	450	280	915
24	Phường Lê Ích Mịch	6.210	2.150	850	400	-	-	540	1.120	280	100	770
25	Xã Việt Khê	3.550	1.200	480	290	-	-	340	590	150	150	350
26	Xã Kiến Hải	4.204	1.280	680	-	-	-	980	640	226	73	325
27	Xã Kiến Hưng	2.387	540	260	-	-	-	550	275	92	40	630
28	Xã Kiến Thụy	6.124	2.350	905	-	-	-	1.260	1.165	199	80	165
29	Xã Kiến Minh	3.187	940	440	-	-	-	900	465	129	85	228
30	Xã Nghi Dương	3.105	920	435	-	-	-	470	460	96	72	652
31	Xã Quyết Thắng	2.124	250	368	-	-	-	485	108	125	8	780
32	Xã Tiên Lãng	8.097	2.970	1.313	-	-	-	1.140	1.368	336	0	970

STT	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn $I=2+...+9$	Chi tiết:									
			Thuế ngoài quốc doanh	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	Thu tiền thuê đất	Thu tiền sử dụng đất		Lệ phí trước bạ	Thuế thu nhập cá nhân	Phí, lệ phí	Thu khác ngân sách	Thu hoa lợi công sản
						Thu tiền sử dụng đất	Tr.đó: BTGPMB, DTCSHT					
A	B	$I=2+...+9$	2	3	4	4.1	4.2	5	6	7	8	9
33	Xã Tân Minh	2.960	350	579	-	-	-	400	168	153	0	1.310
34	Xã Tiên Minh	4.924	725	1.102	-	-	-	845	499	218	25	1.510
35	Xã Chấn Hưng	2.660	435	453	-	-	-	355	219	120	8	1.070
36	Xã Hùng Thắng	2.771	270	455	-	-	-	370	128	174	14	1.360
37	Xã An Hưng	1.575	290	350	-	-	-	330	85	55	-	465
38	Xã An Khánh	3.688	1.020	840	-	-	-	600	840	118	-	270
39	Xã An Quang	2.422	730	560	-	-	-	410	250	92	-	380
40	Xã An Trường	3.328	660	820	-	-	-	760	595	108	-	385
41	Xã An Lão	5.923	1.970	1.250	-	-	-	900	1.070	233	-	500
42	Xã Vĩnh Bảo	4.346	0	1.131	-	-	-	1.630	0	436	150	1.000
43	Xã Nguyễn Bình Khiêm	2.277	0	184	-	-	-	470	0	161	22	1.440
44	Xã Vĩnh Am	2.276	0	343	-	-	-	470	0	258	75	1.130
45	Xã Vĩnh Hải	2.040	0	261	-	-	-	500	0	214	115	950
46	Xã Vĩnh Hòa	1.667	0	212	-	-	-	420	0	155	130	750
47	Xã Vĩnh Thịnh	1.484	0	145	-	-	-	210	0	169	10	950
48	Xã Vĩnh Thuận	1.645	0	144	-	-	-	280	0	186	55	980
49	Đặc khu Cát Hải	213.148	0	327	-	-	-	1.215	0	196.606	-	15.000
50	Phường Hải Dương	79.394	9.917	0	-	-	63.821	-	5.470	106	80	-
51	Phường Lê Thanh Nghị	57.229	33.380	0	-	-	5.668	-	17.883	228	70	-
52	Phường Việt Hòa	195.950	2.761	510	-	-	189.747	-	1.060	1.469	46	223
53	Phường Thành Đồng	19.751	7.781	205	-	-	7.122	-	-	100	90	250
54	Phường Nam Đồng	3.373	797	142	-	-	1.733	-	-	48	0	270
55	Phường Tân Hưng	48.138	6.400	114	-	-	37.725	-	-	112	10	40
56	Phường Thạch Khôi	79.187	3.508	529	-	-	72.662	-	-	88	10	360
57	Phường Tử Minh	112.015	3.441	250	-	-	105.948	-	340	1.787	34	122
58	Phường Ái Quốc	54.474	1.354	210	-	-	52.074	-	-	51	10	100
59	Phường Chu Văn An	61.423	6.214	0	-	-	50.547	-	-	106	142	130
60	Phường Chí Linh	10.165	1.012	11	-	-	8.220	-	25	54	86	135
61	Phường Trần Hưng Đạo	10.026	1.506	190	-	-	6.500	-	293	109	105	390
62	Phường Nguyễn Trãi	2.658	292	39	-	-	2.000	-	32	36	21	50
63	Phường Trần Nhân Tông	14.594	573	0	-	-	13.313	-	325	52	121	210
64	Phường Lê Đại Hành	11.530	406	0	-	-	10.420	-	247	47	125	285
65	Phường Kinh Môn	15.065	2.747	0	-	-	10.500	-	1.496	53	79	190
66	Phường Nguyễn Đại Nãng	12.720	749	13	-	-	10.500	-	350	407	146	460
67	Phường Trần Liễu	54.118	507	88	-	-	51.500	-	500	89	189	930
68	Phường Bắc An Phụ	4.809	422	52	-	-	3.000	-	200	67	100	580
69	Phường Phạm Sư Mạnh	22.765	800	0	-	-	21.000	-	447	87	111	320
70	Phường Nhị Chiểu	10.708	1.353	0	-	-	7.500	-	741	118	306	690



STT	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Chi tiết:									
			Thuế ngoài quốc doanh	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	Thu tiền thuế đất	Thu tiền sử dụng đất		Lệ phí trước bạ	Thuế thu nhập cá nhân	Phí, lệ phí	Thu khác ngân sách	Thu hoa lợi công sản
						Thu tiền sử dụng đất	Tr.đó: BTGPMB, BTCSHT					
A	B	I=2+...+9	2	3	4	4.1	4.2	5	6	7	8	9
71	Xã Nam An Phụ	39.659	922	177	-	36.000	-	1.550	410	101	69	430
72	Xã Nam Sách	13.489	2.056	1.784	-	2.000	-	5.970	1.128	286	110	155
73	Xã Thái Tân	15.466	383	95	-	9.700	-	4.590	210	138	35	315
74	Xã Hợp Tiến	58.518	113	156	-	57.000	-	500	76	103	30	540
75	Xã Trần Phú	72.730	939	747	-	68.000	-	1.610	503	181	100	650
76	Xã An Phú	15.215	509	266	-	13.300	-	330	283	142	45	340
77	Xã Thanh Hà	16.905	737	1.250	-	12.000	-	780	502	201	275	1.160
78	Xã Hà Tây	14.196	597	480	-	12.000	-	180	338	176	115	310
79	Xã Hà Bắc	22.947	1.161	550	-	19.000	-	880	555	151	160	490
80	Xã Hà Nam	5.679	349	410	-	4.000	-	80	185	115	180	360
81	Xã Hà Đông	5.469	364	590	-	3.000	-	80	208	127	320	780
82	Xã Cẩm Giang	63.835	885	267	-	60.500	-	980	550	138	100	415
83	Xã Tuệ Tĩnh	34.252	800	200	-	31.500	-	770	510	107	90	275
84	Xã Mao Điền	8.521	2.420	365	-	2.500	-	950	1.520	246	100	420
85	Xã Cẩm Giang	71.627	555	408	-	69.000	-	900	380	99	60	225
86	Xã Kê Sặt	30.151	3.290	683	-	22.000	-	1.400	2.180	322	51	225
87	Xã Bình Giang	23.334	980	322	-	20.000	-	890	560	192	105	285
88	Xã Đường An	13.213	1.120	385	-	10.000	-	680	630	159	64	175
89	Xã Thượng Hồng	53.364	2.520	36	-	48.000	-	930	1.430	123	70	255
90	Xã Gia Lộc	41.078	3.588	1.420	-	31.800	-	1.110	2.305	273	122	460
91	Xã Yết Kiêu	1.662	538	300	-	-	-	230	270	103	10	211
92	Xã Gia Phúc	17.447	2.125	290	-	13.300	-	350	975	137	63	207
93	Xã Trường Tân	30.514	9.150	490	-	14.900	-	1.610	3.850	187	105	222
94	Xã Tứ Kỳ	6.945	3.000	979	-	-	-	490	1.759	177	240	300
95	Xã Tân Kỳ	29.464	960	270	-	26.220	-	385	490	119	160	860
96	Xã Đại Sơn	16.165	925	482	-	13.300	-	395	496	105	40	422
97	Xã Chí Minh	18.524	689	236	-	16.300	-	270	351	164	60	454
98	Xã Lạc Phượng	1.556	516	283	-	-	-	225	256	102	50	124
99	Xã Nguyễn Giáp	1.704	498	260	-	-	-	235	248	73	50	340
100	Xã Ninh Giang	49.021	1.721	838	-	43.706	-	508	1.093	171	184	800
101	Xã Vĩnh Lại	44.630	1.326	486	-	40.620	-	201	880	152	135	830
102	Xã Khúc Thừa Dụ	80.029	472	299	-	78.040	-	245	297	126	145	405
103	Xã Tân An	66.110	414	296	-	64.334	-	275	268	94	104	325
104	Xã Hồng Châu	45.261	267	261	-	43.300	-	271	193	97	132	740
105	Xã Thanh Miện	13.739	2.203	705	-	8.000	-	434	1.261	274	187	675
106	Xã Bắc Thanh Miện	88.873	465	182	-	87.010	-	265	262	109	155	425
107	Xã Hải Hưng	40.719	558	144	-	39.000	-	190	316	73	98	340
108	Xã Nguyễn Lương Bằng	38.876	2.043	312	-	34.000	-	500	1.072	291	278	380

STT	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Chi tiết:										Thuế ngoài quốc doanh	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	Thu tiền thuê đất	Thu tiền sử dụng đất		Lệ phí trước bạ	Thuế thu nhập cá nhân	Phí, lệ phí	Thu khác ngân sách	Thu hoa lợi công sản
			<i>Tr.đó: BTGPMB, BTCSHT</i>																			
A	B	<i>I=2+...+9</i>	2	3	4	4.1	4.2	5	6	7	8	9										
109	Xã Nam Thanh Miện	20.002	421	221	-	18.000	-	211	250	267	192	440										
110	Xã Phú Thái	92.468	2.587	1.007	-	85.000	-	1.480	1.574	210	280	330										
111	Xã Lai Khê	69.261	859	940	-	65.000	-	1.020	535	142	250	515										
112	Xã An Thành	52.787	689	395	-	50.000	-	790	429	89	130	265										
113	Xã Kim Thành	87.564	665	858	-	83.600	-	1.210	362	139	340	390										



DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH VÀ SỐ BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI
THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG SAU SẮP XẾP

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 47/NQ-HĐND ngày 25 tháng 7 năm 2025 của Hội đồng nhân dân thành phố)

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Tổng NSDP được hưởng theo phân cấp (bao gồm cả tiền đất)	Chia ra			Thu chuyển nguồn CCTL năm trước chuyển sang	Tổng chi cân đối NSDP (trừ tiết kiệm 10% chi TX)	Tiết kiệm 10% chi TX tính cân đối	Tổng NSDP được hưởng theo phân cấp	Nguồn cân đối		
				Thu NSDP hưởng 100%	Thu phân chia						Số bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên	Số bổ sung mục tiêu từ ngân sách cấp trên	
					Tổng số	Trong đó: Phần NSDP được hưởng							
A	B	I	2=3+5	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
	Tổng cộng (1+...+113)	3.295.811	1.153.064	571.834	2.723.976	581.230	10.983	22.550.503	296.692	1.153.064	10.983	20.961.407	425.049
1	Phường Hồng Bàng	69.290	30.240	27.448	41.842	2.792	1.000	506.156	12.191	30.240	1.000	442.843	32.073
2	Phường Hồng An	9.768	4.232	3.633	6.135	599	-	329.172	9.542	4.232	-	324.940	-
3	Phường Lê Chân	49.344	24.904	23.030	26.314	1.874	-	597.365	12.808	24.904	-	541.553	30.908
4	Phường An Biên	51.054	23.403	21.364	29.690	2.039	-	320.164	7.795	23.403	-	296.761	-
5	Phường Ngô Quyền	27.719	14.841	13.944	13.775	897	-	393.739	10.679	14.841	-	365.362	13.536
6	Phường Gia Viên	79.144	27.399	23.892	55.252	3.507	-	369.100	11.835	27.399	-	328.165	13.536
7	Phường Kiến An	26.415	10.781	9.685	16.730	1.096	-	330.681	9.489	10.781	-	310.714	9.186
8	Phường Phù Liễn	17.145	9.794	9.255	7.890	539	-	255.765	6.322	9.794	-	235.968	10.003
9	Phường Hải An	45.160	28.715	27.610	17.550	1.105	-	377.785	10.074	28.715	-	338.990	10.080
10	Phường Đông Hải	21.845	14.445	13.945	7.900	500	-	222.457	6.853	14.445	-	201.418	6.594
11	Phường Đồ Sơn	11.965	4.754	4.274	7.691	480	-	221.843	6.423	4.754	-	207.194	9.895
12	Phường Nam Đồ Sơn	6.600	4.518	4.370	2.230	148	-	137.964	4.757	4.518	-	130.695	2.751
13	Phường Hưng Đạo	11.400	6.345	6.000	5.400	345	-	228.585	7.985	6.345	-	209.910	12.330
14	Phường Dương Kinh	7.460	4.385	4.160	3.300	225	-	150.732	4.020	4.385	-	146.347	-
15	Phường An Dương	19.601	14.046	12.881	6.720	1.165	5.623	492.420	12.987	14.046	5.623	472.751	-
16	Phường An Hải	17.230	12.580	11.595	5.635	985	2.313	200.361	5.704	12.580	2.313	185.468	-
17	Phường An Phong	6.917	4.793	4.317	2.600	476	2.047	170.731	4.721	4.793	2.047	163.891	-
18	Phường Hòa Bình	18.900	13.185	8.900	10.000	4.285	-	221.183	8.105	13.185	-	207.998	-
19	Phường Thủy Nguyên	41.255	24.272	14.550	26.705	9.722	-	585.906	3.522	24.272	-	561.634	-
20	Phường Nam Triệu	8.645	5.860	4.395	4.250	1.465	-	183.443	4.437	5.860	-	177.583	-
21	Phường Bạch Đằng	11.570	7.295	5.160	6.410	2.135	-	238.469	5.820	7.295	-	231.174	-
22	Phường Lưu Kiếm	13.760	6.605	5.140	8.620	1.465	-	256.238	6.399	6.605	-	249.633	-
23	Phường Thiên Hương	12.440	7.125	4.675	7.765	2.450	-	198.402	4.698	7.125	-	191.277	-
24	Phường Lê Ích Mộc	6.210	4.003	2.540	3.670	1.463	-	258.483	6.756	4.003	-	254.480	-
25	Xã Việt Khê	3.550	2.285	1.470	2.080	815	-	181.226	3.455	2.285	-	178.941	-
26	Xã Kiến Hải	4.204	2.540	2.284	1.920	256	-	190.410	4.395	2.540	-	175.886	11.984
27	Xã Kiến Hưng	2.387	1.680	1.572	815	108	-	147.104	3.404	1.680	-	133.586	11.838

STT	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Tổng NSDP được hưởng theo phân cấp (bao gồm cả tiền đất)	Chia ra			Thu chuyển nguồn CCTL năm trước chuyển sang	Tổng chi cân đối NSDP (trừ tiết kiệm 10% chi TX)	Nguồn cân đối				
				Thu NSDP hưởng 100%	Thu phân chia				Tiết kiệm 10% chi TX tính cân đối	Tổng NSDP được hưởng theo phân cấp	Thu chuyển nguồn CCTL năm trước chuyển sang	Số bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên	Số bổ sung mục tiêu từ ngân sách cấp trên
					Tổng số	Trong đó: Phần NSDP được hưởng							
A	B	I	2=3+5	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
28	Xã Kiến Thụy	6.124	3.079	2.609	3.515	470	-	326.855	7.052	3.079	-	315.324	8.452
29	Xã Kiến Minh	3.187	1.970	1.782	1.405	188	-	135.473	3.614	1.970	-	125.776	7.727
30	Xã Nghi Dương	3.105	1.909	1.725	1.380	184	-	132.444	3.139	1.909	-	120.926	9.609
31	Xã Quyết Thắng	2.124	1.766	1.766	358	-	-	110.901	2.501	1.766	-	105.455	3.680
32	Xã Tiên Lãng	8.097	3.759	3.759	4.338	-	-	423.519	7.217	3.759	-	369.968	49.792
33	Xã Tân Minh	2.960	2.442	2.442	518	-	-	170.513	4.387	2.442	-	163.697	4.374
34	Xã Tiên Minh	4.924	3.700	3.700	1.224	-	-	183.341	4.246	3.700	-	174.326	5.315
35	Xã Chấn Hưng	2.660	2.006	2.006	654	-	-	144.428	3.954	2.006	-	138.148	4.274
36	Xã Hùng Thắng	2.771	2.373	2.373	398	-	-	122.675	2.981	2.373	-	115.855	4.447
37	Xã An Hưng	1.575	1.258	1.200	375	58	-	123.847	2.444	1.258	-	121.789	800
38	Xã An Khánh	3.688	2.032	1.828	1.860	204	-	157.730	2.980	2.032	-	154.575	1.123
39	Xã An Quang	2.422	1.588	1.442	980	146	-	128.392	2.597	1.588	-	125.983	821
40	Xã An Trường	3.328	2.205	2.073	1.255	132	-	133.584	2.410	2.205	-	130.682	697
41	Xã An Lão	5.923	3.277	2.883	3.040	394	-	438.046	10.597	3.277	-	384.949	49.820
42	Xã Vĩnh Bảo	4.346	4.197	4.197	149	-	-	400.362	7.646	4.197	-	371.412	24.753
43	Xã Nguyễn Bình Khiêm	2.277	2.255	2.255	22	-	-	139.813	2.820	2.255	-	127.090	10.468
44	Xã Vĩnh Am	2.276	2.201	2.201	75	-	-	185.323	3.323	2.201	-	169.540	13.582
45	Xã Vĩnh Hải	2.040	1.925	1.925	115	-	-	230.903	4.006	1.925	-	215.409	13.570
46	Xã Vĩnh Hòa	1.667	1.537	1.537	130	-	-	169.046	2.981	1.537	-	157.361	10.148
47	Xã Vĩnh Thịnh	1.484	1.474	1.474	10	-	-	138.981	2.335	1.474	-	127.036	10.471
48	Xã Vĩnh Thuận	1.645	1.590	1.590	55	-	-	157.284	2.670	1.590	-	145.303	10.391
49	Đặc khu Cát Hải	213.148	213.148	213.148	-	-	-	438.132	15.616	213.148	-	218.963	6.021
50	Phường Hải Dương	79.394	16.886	186	79.208	16.700	-	382.547	-	16.886	-	365.661	-
51	Phường Lê Thanh Nghị	57.229	19.579	298	56.931	19.281	-	293.827	-	19.579	-	274.248	-
52	Phường Việt Hòa	195.950	32.392	351	195.599	32.041	-	145.614	-	32.392	-	113.222	-
53	Phường Thành Đông	19.751	8.944	432	19.319	8.512	-	185.019	-	8.944	-	176.075	-
54	Phường Nam Đồng	3.373	1.895	298	3.075	1.597	-	93.100	-	1.895	-	91.205	-
55	Phường Tân Hưng	48.138	13.213	152	47.986	13.061	-	137.431	-	13.213	-	124.218	-
56	Phường Thạch Khôi	79.187	19.815	412	78.775	19.403	-	150.766	-	19.815	-	130.951	-
57	Phường Tứ Minh	112.015	20.242	216	111.799	20.026	-	142.447	-	20.242	-	122.205	-
58	Phường Ái Quốc	54.474	9.590	145	54.329	9.445	-	97.802	-	9.590	-	88.212	-
59	Phường Chu Văn An	61.423	14.084	378	61.045	13.706	-	300.104	-	14.084	-	286.020	-
60	Phường Chi Linh	10.165	4.615	266	9.899	4.349	-	119.348	-	4.615	-	114.733	-
61	Phường Trần Hưng Đạo	10.026	4.555	573	9.453	3.982	-	139.522	-	4.555	-	134.967	-



STT	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Tổng NSDP được hưởng theo phân cấp (bao gồm cả tiền đất)	Chia ra			Thu chuyển nguồn CCTL năm trước chuyển sang	Tổng chi cân đối NSDP (trừ tiết kiệm 10% chi TX)	Nguồn cân đối				
				Thu NSDP hưởng 100%	Thu phân chia				Tiết kiệm 10% chi TX tính cân đối	Tổng NSDP được hưởng theo phân cấp	Thu chuyển nguồn CCTL năm trước chuyển sang	Số bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên	Số bổ sung mục tiêu từ ngân sách cấp trên
					Tổng số	Trong đó: Phần NSDP được hưởng							
A	B	I	2=3+5	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
62	Phường Nguyễn Trãi	2.658	1.237	93	2.565	1.144	-	92.207	-	1.237	-	90.970	-
63	Phường Trần Nhân Tông	14.594	3.875	383	14.211	3.492	-	101.408	-	3.875	-	97.533	-
64	Phường Lê Đại Hành	11.530	2.916	457	11.073	2.459	-	97.826	-	2.916	-	94.910	-
65	Phường Kinh Môn	15.065	4.220	322	14.743	3.898	-	203.930	-	4.220	-	199.710	-
66	Phường Nguyễn Đại Nãng	12.720	3.653	681	12.039	2.972	-	104.952	-	3.653	-	101.299	-
67	Phường Trần Liễu	54.118	9.684	1.187	52.931	8.497	-	119.068	-	9.684	-	109.384	-
68	Phường Bắc An Phụ	4.809	1.776	733	4.076	1.043	-	94.962	-	1.776	-	93.186	-
69	Phường Phạm Sư Mạnh	22.765	4.742	518	22.247	4.224	-	109.126	-	4.742	-	104.384	-
70	Phường Nhị Chiểu	10.708	3.742	1.114	9.594	2.628	-	179.923	-	3.742	-	176.181	-
71	Xã Nam An Phụ	39.659	9.492	600	39.059	8.892	-	117.155	-	9.492	-	107.663	-
72	Xã Nam Sách	13.489	11.152	551	12.938	10.601	-	239.462	-	11.152	-	228.310	-
73	Xã Thái Tân	15.466	7.102	488	14.978	6.614	-	92.295	-	7.102	-	85.193	-
74	Xã Hợp Tiến	58.518	10.030	673	57.845	9.357	-	113.055	-	10.030	-	103.025	-
75	Xã Trần Phú	72.730	14.641	931	71.799	13.710	-	151.681	-	14.641	-	137.040	-
76	Xã An Phú	15.215	3.751	527	14.688	3.224	-	138.120	-	3.751	-	134.369	-
77	Xã Thanh Hà	16.905	6.458	1.636	15.269	4.822	-	246.705	-	6.458	-	240.247	-
78	Xã Hà Tây	14.196	3.809	601	13.595	3.208	-	126.405	-	3.809	-	122.596	-
79	Xã Hà Bắc	22.947	6.454	801	22.146	5.653	-	133.223	-	6.454	-	126.769	-
80	Xã Hà Nam	5.679	2.172	655	5.024	1.517	-	112.734	-	2.172	-	110.562	-
81	Xã Hà Đông	5.469	2.804	1.227	4.242	1.577	-	132.005	-	2.804	-	129.201	-
82	Xã Cẩm Giang	63.835	12.123	653	63.182	11.470	-	145.488	-	12.123	-	133.365	-
83	Xã Tuệ Tĩnh	34.252	7.215	472	33.780	6.743	-	107.305	-	7.215	-	100.090	-
84	Xã Mao Điền	8.521	5.608	766	7.755	4.842	-	270.904	-	5.608	-	265.296	-
85	Xã Cẩm Giàng	71.627	12.790	384	71.243	12.406	-	121.895	-	12.790	-	109.105	-
86	Xã Kê Sặt	30.151	10.357	598	29.553	9.759	-	248.213	-	10.357	-	237.856	-
87	Xã Bình Giang	23.334	6.026	582	22.752	5.444	-	135.990	-	6.026	-	129.964	-
88	Xã Đường An	13.213	4.363	398	12.815	3.965	-	130.076	-	4.363	-	125.713	-
89	Xã Thượng Hồng	53.364	11.774	448	52.916	11.326	-	112.631	-	11.774	-	100.857	-
90	Xã Gia Lộc	41.078	18.599	855	40.223	17.744	-	273.595	-	18.599	-	254.996	-
91	Xã Yết Kiêu	1.662	1.500	324	1.338	1.176	-	157.576	-	1.500	-	156.076	-
92	Xã Gia Phúc	17.447	5.527	407	17.040	5.120	-	175.399	-	5.527	-	169.872	-
93	Xã Trương Tân	30.514	20.014	514	30.000	19.500	-	157.425	-	20.014	-	137.411	-
94	Xã Tư Kỳ	6.945	5.993	717	6.228	5.276	-	238.147	-	5.993	-	232.154	-
95	Xã Tân Kỳ	29.464	6.954	1.139	28.325	5.815	-	172.712	-	6.954	-	165.758	-



STT	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Tổng NSDP được hưởng theo phân cấp (bao gồm cả tiền đất)	Chia ra			Thu chuyển nguồn CCTL năm trước chuyển sang	Tổng chi cân đối NSDP (trừ tiết kiệm 10% chi TX)	Nguồn cân đối				
				Thu NSDP hưởng 100%	Thu phân chia				Tiết kiệm 10% chi TX tính cân đối	Tổng NSDP được hưởng theo phân cấp	Thu chuyển nguồn CCTL năm trước chuyển sang	Số bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên	Số bổ sung mục tiêu từ ngân sách cấp trên
					Tổng số	Trong đó: Phần NSDP được hưởng							
A	B	I	2=3+5	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
96	Xã Đại Sơn	16.165	4.581	567	15.598	4.014	-	110.570	-	4.581	-	105.989	-
97	Xã Chi Minh	18.524	4.467	678	17.846	3.789	-	132.443	-	4.467	-	127.976	-
98	Xã Lạc Phương	1.556	1.402	276	1.280	1.126	-	116.432	-	1.402	-	115.030	-
99	Xã Nguyễn Giáp	1.704	1.554	463	1.241	1.091	-	102.001	-	1.554	-	100.447	-
100	Xã Ninh Giang	49.021	11.309	1.155	47.866	10.154	-	291.349	-	11.309	-	280.040	-
101	Xã Vĩnh Lại	44.630	9.662	1.117	43.513	8.545	-	150.202	-	9.662	-	140.540	-
102	Xã Khúc Thừa Dụ	80.029	13.542	676	79.353	12.866	-	147.805	-	13.542	-	134.263	-
103	Xã Tân An	66.110	11.289	523	65.587	10.766	-	120.581	-	11.289	-	109.292	-
104	Xã Hồng Châu	45.261	8.364	969	44.292	7.395	-	143.994	-	8.364	-	135.630	-
105	Xã Thanh Miện	13.739	6.246	1.136	12.603	5.110	-	262.370	-	6.246	-	256.124	-
106	Xã Bắc Thanh Miện	88.873	14.773	689	88.184	14.084	-	111.147	-	14.773	-	96.374	-
107	Xã Hải Hưng	40.719	7.394	511	40.208	6.883	-	104.841	-	7.394	-	97.447	-
108	Xã Nguyễn Lương Bằng	38.876	9.353	949	37.927	8.404	-	151.094	-	9.353	-	141.741	-
109	Xã Nam Thanh Miện	20.002	4.570	899	19.103	3.671	-	113.095	-	4.570	-	108.525	-
110	Xã Phú Thái	92.468	19.385	820	91.648	18.565	-	316.360	-	19.385	-	296.975	-
111	Xã Lai Khê	69.261	13.732	907	68.354	12.825	-	176.604	-	13.732	-	162.872	-
112	Xã An Thành	52.787	10.063	484	52.303	9.579	-	120.030	-	10.063	-	109.967	-
113	Xã Kim Thành	87.564	16.299	869	86.695	15.430	-	180.984	-	16.299	-	164.685	-



DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ NĂM 2025 - SAU SÁP XẾP
THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG SAU SÁP XẾP

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 47/NQ-HĐND ngày 25 tháng 7 năm 2025 của Hội đồng nhân dân thành phố)

Đơn vị tính: triệu đồng

TT	Tên đơn vị	Tổng chi NS sau trừ TK 10% chi TX	Tổng chi đầu tư (Nguồn tiền đất được điều tiết)	Chi thường xuyên										Chi thường xuyên khác	Tổng chi TX sau trừ TK	Dự phòng NS
				Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề	Chi quốc phòng, an ninh và TTATXH	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa, thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tin	Chi thể dục, thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi sự nghiệp kinh tế	Chi quản lý hành chính, Đảng, Đoàn thể, HDND	Chi đảm bảo xã hội			
A	B	C=D+E+F	D	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	E	F
	Tổng cộng (1+...+113)	22.550.503	366.796	11.920.075	542.789	680.950	205.161	50.628	41.550	369.181	918.725	4.543.857	2.584.853	68.011	21.628.970	554.735
1	Phường Hồng Bàng	506.156	-	279.615	12.152	22.821	7.624	1.288	966	2.452	31.577	101.473	46.032	2.540	496.231	9.925
2	Phường Hồng An	329.172	-	187.153	7.534	15.216	5.085	861	646	1.976	21.324	59.418	31.383	1.665	322.718	6.454
3	Phường Lê Chân	597.365	-	338.780	14.496	36.715	8.655	144	2.436	1.150	14.385	114.293	64.845	2.561	585.652	11.713
4	Phường An Biên	320.164	-	213.006	9.834	6.283	1.738	105	291	1.075	12.654	58.364	16.329	2.002	313.886	6.278
5	Phường Ngô Quyền	393.739	-	186.788	11.707	27.321	6.190	650	1.138	688	28.772	94.842	35.892	2.710	386.019	7.720
6	Phường Gia Viên	369.100	-	232.980	10.146	4.283	4.496	650	262	412	29.782	62.852	26.663	1.173	361.863	7.237
7	Phường Kiến An	330.681	-	162.580	8.956	19.325	4.897	1.323	1.367	543	20.746	79.969	32.319	1.661	324.197	6.484
8	Phường Phú Liên	255.765	-	152.699	6.527	5.305	5.551	944	381	2.482	10.099	51.368	20.418	1.297	250.750	5.015
9	Phường Hải An	377.785	-	218.963	15.245	17.419	3.768	491	889	1.250	16.555	70.978	32.994	1.898	370.377	7.408
10	Phường Đồng Hải	222.457	-	103.830	7.866	10.461	2.769	304	543	1.250	20.934	56.723	19.130	1.139	218.095	4.362
11	Phường Đồ Sơn	221.843	-	80.421	6.011	10.896	3.977	967	388	1.975	15.898	64.958	37.167	1.258	217.493	4.350
12	Phường Nam Đồ Sơn	137.964	-	77.604	3.708	2.635	1.608	755	236	875	9.798	33.479	8.754	564	135.259	2.705
13	Phường Hưng Đạo	228.585	-	93.318	6.120	12.072	2.589	99	586	6.066	22.643	60.280	26.638	1.677	224.103	4.482
14	Phường Dương Kinh	150.732	-	79.662	3.897	4.701	4.711	117	117	1.584	5.548	34.921	16.296	243	147.777	2.955
15	Phường An Dương	492.420	-	231.946	10.386	32.603	7.475	332	1.064	8.168	28.311	93.793	78.344	3.329	482.765	9.655
16	Phường An Hải	200.361	-	128.083	4.590	3.625	4.972	255	189	4.533	6.058	35.738	13.554	539	196.432	3.929
17	Phường An Phong	170.731	-	103.742	4.951	3.619	188	249	163	2.929	10.489	32.205	13.084	486	167.384	3.347
18	Phường Hòa Bình	221.183	-	140.029	5.614	6.645	230	105	105	1.227	6.513	37.681	26.147	656	216.846	4.337
19	Phường Thủy Nguyên	585.906	-	135.530	13.331	76.373	7.676	992	2.383	14.714	35.925	78.136	206.903	5.977	574.418	11.488
20	Phường Nam Triều	183.443	-	108.172	4.752	5.436	144	105	105	1.338	11.174	32.699	19.752	607	179.846	3.597
21	Phường Bạch Đằng	238.469	-	151.851	6.292	6.877	1.188	161	111	1.358	10.085	40.624	20.314	752	233.793	4.676
22	Phường Lưu Kiếm	256.238	-	154.141	6.342	7.916	3.618	99	99	1.318	11.745	41.302	30.128	905	251.214	5.024
23	Phường Thiên Hương	198.402	-	121.735	4.756	5.428	485	99	99	1.251	11.093	33.402	20.150	711	194.511	3.890
24	Phường Lê Ích Mốc	258.483	-	170.518	6.343	8.178	92	129	66	1.344	6.136	39.316	27.434	615	253.414	5.068
25	Xã Việt Khê	181.226	-	104.845	4.748	5.338	657	33	33	791	9.422	30.496	24.377	387	177.672	3.553
26	Xã Kiến Hải	190.410	-	99.233	5.743	5.316	2.800	490	150	3.107	5.884	43.579	23.827	943	186.677	3.734
27	Xã Kiến Hưng	147.104	-	73.376	3.154	5.232	1.018	406	66	2.687	5.694	33.410	21.847	734	144.219	2.884
28	Xã Kiến Thủy	326.855	-	129.235	5.301	36.062	4.904	1.558	1.072	4.383	15.461	36.614	91.277	1.632	320.446	6.409
29	Xã Kiến Minh	135.473	-	68.389	3.288	5.265	353	439	99	2.579	10.788	30.123	14.397	712	132.817	2.656
30	Xã Nghi Dương	132.444	-	67.614	3.235	5.258	1.607	432	92	2.443	5.182	29.289	17.170	664	129.847	2.597
31	Xã Quyết Thắng	110.901	-	67.477	2.613	4.078	117	118	78	1.800	3.813	20.499	10.081	553	108.726	2.175
32	Xã Tiên Lãng	423.519	-	138.650	7.998	48.921	5.785	1.228	1.683	3.950	15.977	65.952	130.145	2.142	415.215	8.304
33	Xã Tân Minh	170.513	-	101.572	4.175	6.099	3.603	149	99	1.860	7.724	28.243	17.177	854	167.169	3.344



TT	Tên đơn vị	Tổng chi NS sau trừ TK 10% chi TX	Tổng chi đầu tư (Nguồn tiền đất được điều tiết)	Chi thường xuyên										Tổng chi TX sau trừ TK	Dự phòng NS	
				Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề	Chi quốc phòng, an ninh và TTATXH	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa, thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tin	Chi thể dục, thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi sự nghiệp kinh tế	Chi quản lý hành chính, Đảng, Đoàn thể, HDND	Chi đảm bảo xã hội			Chi thường xuyên khác
A	B	C=D+E-F	D	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	E	F
34	Xã Tiên Minh	183.341	-	100.331	6.156	6.099	1.951	149	99	1.860	8.466	37.776	20.190	915	179.746	3.595
35	Xã Chấn Hưng	144.428	-	76.995	4.128	4.130	2.393	180	130	2.040	7.093	31.606	16.131	724	141.596	2.832
36	Xã Hùng Thảng	122.675	-	67.526	3.814	4.072	1.863	72	72	3.450	7.115	24.779	9.874	613	120.270	2.405
37	Xã An Hưng	123.847	-	71.252	3.854	3.799	360	99	99	940	5.277	24.051	14.001	132	121.419	2.428
38	Xã An Khánh	157.730	-	101.522	3.864	3.901	2.148	99	99	1.264	4.563	24.543	15.481	134	154.637	3.093
39	Xã An Quang	128.392	-	76.673	2.724	3.699	782	99	99	940	5.831	24.094	13.398	132	125.874	2.518
40	Xã An Trường	133.584	-	80.228	3.716	3.799	984	99	205	1.582	3.041	23.310	16.224	187	130.965	2.619
41	Xã An Lão	438.046	-	136.944	7.484	43.162	6.006	958	1.050	7.714	22.429	75.201	134.780	4.327	429.457	8.589
42	Xã Vĩnh Bảo	400.362	-	144.335	9.280	56.587	8.664	693	1.291	7.562	29.105	72.390	64.924	5.328	392.512	7.850
43	Xã Nguyễn Bình Khiêm	139.813	-	67.881	3.711	4.643	1.486	132	149	1.904	2.582	24.592	32.502	309	137.071	2.742
44	Xã Vĩnh Am	185.323	-	79.533	5.779	6.276	1.038	173	367	2.404	3.161	37.849	48.124	309	181.689	3.634
45	Xã Vĩnh Hải	230.903	-	98.421	6.863	6.665	1.258	99	165	1.730	4.620	42.065	68.204	292	226.375	4.528
46	Xã Vĩnh Hòa	169.046	-	79.442	4.151	5.177	806	99	132	1.227	4.757	28.462	44.213	246	165.731	3.315
47	Xã Vĩnh Thịnh	138.981	-	62.170	4.031	4.813	666	132	149	1.260	4.939	25.241	34.882	309	136.256	2.725
48	Xã Vĩnh Thuận	157.284	-	77.476	3.943	5.174	666	132	149	1.293	5.277	24.960	37.492	309	154.200	3.084
49	Đặc khu Cát Hải	438.132	-	165.177	13.417	31.458	13.830	2.668	1.475	17.100	31.142	139.379	27.279	2.232	429.542	8.590
50	Phường Hải Dương	382.547	12.084	103.586	4.701	840	3.803	200	460	72.693	30.827	84.642	38.163	682	340.597	29.866
51	Phường Lê Thanh Nghị	293.827	3.902	204.502	5.481	286	1.320	329	338	20.330	3.787	42.250	4.805	72	283.500	6.425
52	Phường Việt Hòa	145.614	30.772	77.789	2.654	100	483	163	219	2.677	2.297	23.131	2.728	11	112.252	2.590
53	Phường Thành Đông	185.019	4.917	114.456	4.415	188	858	213	277	12.269	2.861	35.954	4.035	49	175.575	4.527
54	Phường Nam Đồng	93.100	1.243	56.954	1.767	83	483	92	105	7.113	1.146	18.727	3.256	23	89.749	2.108
55	Phường Tân Hưng	137.431	10.020	76.466	3.050	139	647	157	194	10.554	2.668	26.068	3.937	36	123.916	3.495
56	Phường Thạch Khối	150.766	17.742	85.288	2.614	107	507	118	217	9.782	1.015	25.982	4.209	30	129.869	3.155
57	Phường Tư Minh	142.447	18.458	85.292	2.606	116	800	152	197	3.972	2.001	22.333	2.698	17	120.184	3.805
58	Phường Ái Quốc	97.802	8.837	52.467	1.942	85	442	95	147	7.385	599	20.348	3.141	23	86.674	2.291
59	Phường Chu Văn An	300.104	10.557	129.674	5.529	388	3.183	1.576	946	20.630	12.952	67.162	38.892	157	281.089	8.458
60	Phường Chi Linh	119.348	3.858	73.123	3.504	220	795	386	244	2.314	2.629	25.401	3.302	93	112.011	3.479
61	Phường Trần Hưng Đạo	139.522	3.250	89.438	3.571	245	1.119	436	306	618	5.109	27.417	3.766	109	132.134	4.138
62	Phường Nguyễn Trãi	92.207	1.000	54.486	2.665	118	349	207	245	222	4.147	24.349	1.709	47	88.544	2.663
63	Phường Trần Nhân Tông	101.408	3.222	58.311	3.012	189	732	332	248	594	3.400	24.779	3.575	78	95.250	2.936
64	Phường Lê Đại Hành	97.826	2.263	56.012	2.776	171	683	302	241	1.357	2.666	24.286	4.129	73	92.696	2.867
65	Phường Kinh Môn	203.930	2.625	77.313	3.068	165	1.365	1.330	1.269	67	2.766	53.096	50.848	237	191.524	9.781
66	Phường Nguyễn Đại Nãng	104.952	2.625	68.559	2.458	181	253	289	277	86	1.453	23.477	2.710	49	99.792	2.535
67	Phường Trần Liễu	119.068	8.250	75.953	2.629	165	268	260	213	85	1.681	23.873	2.974	47	108.148	2.670
68	Phường Bắc An Phụ	94.962	800	61.453	2.424	145	240	216	175	72	1.534	22.479	2.886	43	91.667	2.495
69	Phường Phạm Sư Mạnh	109.126	3.850	70.492	2.531	172	326	269	178	71	1.592	23.948	3.070	47	102.696	2.580
70	Phường Nhi Chiều	179.923	2.000	125.015	4.103	284	497	471	350	132	2.671	36.100	4.729	71	174.423	3.500
71	Xã Nam An Phụ	117.155	6.100	75.311	2.684	156	143	248	313	93	1.522	23.475	4.403	47	108.395	2.660
72	Xã Nam Sách	239.462	300	113.840	5.036	281	1.573	1.343	215	4.106	15.928	57.192	29.176	317	229.007	10.155

TT	Tên đơn vị	Tổng chi NS sau trừ TK 10% chi TX	Tổng chi đầu tư (Nguồn tiền đất được điều tiết)	Chi thường xuyên										Tổng chi TX sau trừ TK	Dự phòng NS	
				Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề	Chi quốc phòng, an ninh và TTATXH	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa, thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tin	Chi thể dục, thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi sự nghiệp kinh tế	Chi quản lý hành chính, Đảng, Đoàn thể, HĐND	Chi đảm bảo xã hội			Chi thường xuyên khác
A	B	C=D+E-F	D	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	E	F
73	Xã Thái Tân	92.295	1.455	57.622	2.666	131	362	170	147	71	1.415	20.662	5.684	18	88.948	1.892
74	Xã Hợp Tiến	113.055	8.550	70.814	2.778	132	362	179	165	75	1.943	20.034	5.864	19	102.365	2.140
75	Xã Trần Phú	151.681	10.200	90.824	4.370	223	442	303	232	126	2.069	30.523	9.565	32	138.709	2.772
76	Xã An Phú	138.120	1.995	90.403	3.865	216	482	287	178	120	2.137	27.605	8.416	31	133.740	2.385
77	Xã Thanh Hà	246.705	1.800	102.982	5.461	232	1.784	1.050	715	5.976	12.305	56.450	53.010	123	240.088	4.817
78	Xã Hà Tây	126.405	1.800	86.028	2.991	208	476	341	243	2.075	1.510	23.527	3.493	82	120.974	3.631
79	Xã Hà Bắc	133.223	2.850	86.377	3.636	219	506	361	252	2.205	1.412	28.315	3.268	87	126.638	3.735
80	Xã Hà Nam	112.734	600	69.167	3.208	178	359	274	287	1.666	1.833	28.346	3.023	69	108.410	3.724
81	Xã Hà Đông	132.005	450	84.880	3.663	200	458	323	229	1.970	3.022	28.968	3.991	79	127.783	3.772
82	Xã Cẩm Giang	145.488	9.075	91.732	3.651	89	385	587	270	133	3.871	31.189	2.878	0	134.785	1.628
83	Xã Tuệ Tĩnh	107.305	4.725	68.025	2.245	64	343	519	205	418	2.350	24.349	2.308	0	100.826	1.754
84	Xã Mao Điền	270.904	375	126.564	5.893	769	2.464	732	257	6.688	13.717	51.826	43.650	468	253.028	17.501
85	Xã Cẩm Giang	121.895	10.350	75.311	3.030	73	333	430	241	109	3.137	24.935	2.248	0	109.847	1.698
86	Xã Kê Sắt	248.213	3.300	112.571	6.575	269	2.074	650	348	1.882	9.983	56.197	47.108	308	237.965	6.948
87	Xã Bình Giang	135.990	3.000	87.677	2.627	224	397	565	252	552	4.148	30.523	1.756	28	128.749	4.241
88	Xã Đường An	130.076	1.500	83.136	2.917	228	388	568	239	556	3.884	29.515	2.202	30	123.663	4.913
89	Xã Thương Hồng	112.631	7.200	67.071	2.443	200	347	399	204	533	3.876	25.057	1.787	24	101.941	3.490
90	Xã Gia Lộc	273.595	10.500	144.710	6.602	303	2.284	1.135	257	3.803	12.363	63.169	14.829	132	249.587	13.508
91	Xã Yết Kiêu	157.576	-	104.450	3.421	262	403	418	225	2.627	2.747	29.865	11.443	102	155.963	1.613
92	Xã Gia Phúc	175.399	2.000	111.002	3.861	267	431	276	269	264	3.166	37.697	12.844	114	170.191	3.208
93	Xã Trương Tân	157.425	7.000	97.669	3.374	190	280	397	165	1.153	2.729	31.454	11.682	88	149.181	1.244
94	Xã Tứ Kỳ	238.147	-	113.261	5.104	226	2.248	786	268	1.715	9.836	58.841	32.744	239	225.268	12.879
95	Xã Tân Kỳ	172.712	4.000	115.269	3.623	238	311	443	268	140	4.658	34.304	8.400	72	167.726	986
96	Xã Đại Sơn	110.570	2.000	71.634	2.280	177	251	378	217	112	1.365	23.291	8.071	55	107.831	739
97	Xã Chí Minh	132.443	2.451	83.998	2.766	193	282	387	220	1.614	2.911	25.807	8.868	58	127.104	2.888
98	Xã Lạc Phương	116.432	-	71.348	2.821	175	266	365	208	104	4.588	26.322	7.632	52	113.881	2.551
99	Xã Nguyễn Giáp	102.001	-	64.089	2.509	164	253	354	202	98	1.545	23.148	7.959	49	100.370	1.631
100	Xã Ninh Giang	291.349	6.556	125.782	5.543	244	1.698	764	200	723	15.725	64.259	40.190	454	255.582	29.211
101	Xã Vĩnh Lại	150.202	6.093	99.264	2.791	241	647	534	209	236	1.808	27.480	9.567	0	142.777	1.332
102	Xã Khúc Thừa Dụ	147.805	11.706	90.965	3.672	206	564	380	135	217	1.463	30.006	7.065	0	134.673	1.426
103	Xã Tân An	120.581	9.650	70.366	3.118	166	533	357	165	203	1.335	26.916	6.597	0	109.756	1.175
104	Xã Hồng Châu	143.994	6.495	95.679	2.233	193	540	373	185	210	1.685	27.848	7.136	0	136.082	1.417
105	Xã Thanh Miện	262.370	1.200	119.786	5.480	308	1.653	1.040	160	163	16.859	55.288	51.357	109	252.203	8.967
106	Xã Bắc Thanh Miện	111.147	13.055	61.897	2.497	174	500	273	126	95	1.022	25.190	3.229	79	95.082	3.010
107	Xã Hải Hưng	104.841	5.850	62.879	2.517	174	521	274	107	97	1.008	24.595	3.703	80	95.955	3.036
108	Xã Nguyễn Lương Bằng	151.094	5.100	100.941	2.871	208	493	333	257	119	1.235	30.401	5.009	83	141.950	4.044
109	Xã Nam Thanh Miện	113.095	2.700	66.515	2.820	187	512	291	184	115	1.034	30.699	4.276	84	106.717	3.678
110	Xã Phú Thái	316.360	12.750	135.181	5.089	270	1.047	1.243	1.146	7.197	17.350	65.045	58.698	323	292.589	11.021
111	Xã Lai Khê	176.604	9.750	110.671	4.305	268	426	347	274	2.166	1.757	35.655	7.375	0	163.244	3.610



TT	Tên đơn vị	Tổng chi NS sau trừ TK 10% chi TX	Tổng chi dẫn từ (Nguồn tiền đất được điều tiết)	Chi thường xuyên										Tổng chi TX sau trừ TK	Dự phòng NS
				Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề	Chi quốc phòng, an ninh và TTATXH	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa, thông tin	Chi phát thành, truyền hình, thông tin	Chi thể dục, thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi sự nghiệp kinh tế	Chi quản lý hành chính, Đảng, Đoàn thể, HDND	Chi đảm bảo xã hội	Chi thường xuyên khác	
A	B	$C=D+E+F$	D	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	F
112	Xã An Thành	120.030	7.500	70.051	2.613	178	283	231	212	1.438	1.046	25.505	5.717	0	5.256
113	Xã Kim Thành	180.984	12.540	106.262	4.915	284	434	368	323	2.367	2.043	39.265	8.402	0	3.781

12-10-2023 14:15:11

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

**DỰ TOÁN THU
PHÍ, LỆ PHÍ VÀ KHÁC NĂM 2025**

HẢI PHÒNG - 2025

DỰ TOÁN THU PHÍ, LỆ PHÍ CỦA CÁC CƠ QUAN, ĐƠN VỊ KHỐI THÀNH PHỐ NĂM 2025
THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG SAU SẮP XẾP

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 47/NQ-HĐND ngày 25 tháng 7 năm 2025 của Hội đồng nhân dân thành phố)

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Đơn vị	Dự toán năm 2025								
		Số thu			Số nộp ngân sách			Số được để lại		
		Lệ phí	Phí	Cộng	Lệ phí	Phí	Cộng	Lệ phí	Phí	Cộng
A	B	1	2	3=1+2	4	5	6=4+5	7	8	9=7+8
	Thành phố Hải Phòng sau sắp xếp, sắp nhập (I+II)	18.042	111.762	129.804	18.042	27.598	45.640	0	84.165	84.165
1	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	38	17.392	17.430	38	7.040	7.078	0	10.352	10.352
2	Sở Tư pháp	0	15.450	15.450	0	2.938	2.938	0	12.512	12.512
3	Sở Khoa học và Công nghệ	2	150	152	2	28	30	0	122	122
4	Sở Xây dựng (Văn phòng Sở)	16.102	25.111	41.213	16.102	5.738	21.840	0	19.373	19.373
5	Sở Công thương	14	934	948	14	676	690	0	258	258
6	Sở Y tế	0	3.764	3.764	0	592	592	0	3.172	3.172
7	Sở Nông nghiệp và Môi trường	1.885	31.523	33.408	1.885	8.630	10.515	0	22.894	22.894
8	Vườn Quốc gia Cát Bà	0	15.000	15.000	0	0	0	0	15.000	15.000
9	Ban quản lý Cảng và khu neo đậu tàu Bạch Long Vỹ	1	40	41	1	4	5	0	36	36
10	Ban Quản lý Khu kinh tế Hải Phòng	0	2.398	2.398	0	1.952	1.952	0	446	446



DỰ TOÁN CÁC KHOẢN THU HỌC PHÍ, GIÁ DỊCH VỤ VÀ CÁC KHOẢN THU KHÁC NĂM 2025
THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG SAU SẮP XẾP

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 47/NQ-HĐND ngày 25 tháng 7 năm 2025 của Hội đồng nhân dân thành phố)

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Đơn vị	Dự toán năm 2025
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>I</i>
1	Khối đơn vị trực thuộc Sở Giáo dục và Đào tạo	255.424
2	Khối đơn vị trực thuộc Sở Xây Dựng	92.067
3	Khối đơn vị trực thuộc Thành Đoàn	5.146
4	Khối đơn vị trực thuộc Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	17.388
5	Khối đơn vị trực thuộc Sở Nông nghiệp và Môi trường	69.313
6	Khối đơn vị trực thuộc Sở Y tế	5.544.872
7	Sở Khoa học và Công nghệ	43.100
8	Khối đơn vị trực thuộc Sở Nội vụ	4.200
9	Khối đơn vị trực thuộc Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố	11.600
10	Trường chính trị Tô Hiệu	3.140
11	Trường Đại học Hải Phòng	200.000
12	Trường Đại học Hải Dương	57.659
13	Trường Cao đẳng Y tế Hải Phòng	12.171
14	Trường Cao đẳng Kinh tế Hải Phòng	1.500
15	Trường Cao đẳng Kỹ thuật Hải Phòng	817
16	Trường Cao đẳng nghề Hải Dương	8.372
17	Báo và phát thanh, truyền hình Hải Phòng	112.100
18	Ban quản lý Cảng và khu neo đậu tàu Bạch Long Vĩ	459



DỰ TOÁN CHI 2025 TỪ NGUỒN CẢI CÁCH TIỀN LƯƠNG CÒN DƯ TẠI ĐƠN VỊ NĂM TRƯỚC CHUYỂN SANG ĐỂ CHI LƯƠNG

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 47/NQ-HĐND ngày 25 tháng 7 năm 2025 của Hội đồng nhân dân thành phố)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Đơn vị	Thành phố Hải Phòng	Tỉnh Hải Dương	Thành phố Hải Phòng sau sắp xếp	Ghi chú
A	B	I	2	3	4
1	Trường Đại học Hải Dương (Sự nghiệp đào tạo)		18.430	18.430	
2	Trường cao đẳng nghề Hải Dương (Sự nghiệp đào tạo)		2.616	2.616	
3	Sở Y tế (Sự nghiệp y tế)		28.322	28.322	
4	Sở Nông nghiệp và Tài nguyên (Quản lý hành chính)		1.561	1.561	
5	Sở Xây dựng (Quản lý hành chính)		2.119	2.119	
	Tổng cộng	0	53.048	53.048	

